

Biểu mẫu 10
(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

UBND HUYỆN CHÂU THÀNH
TRƯỜNG THCS TT CHÂU THÀNH

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở
năm học 2022 - 2023

ST T	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	820	254	200	214	152
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	603 (73,54%)	182 (71,65%)	128 (64,00%)	173 (80,84%)	120 (78,95%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	194 (23,66%)	71 (27,95%)	62 (31,00%)	34 (15,89%)	27 (17,76%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	23 (2,8%)	01 (0,39%)	10 (5,00%)	07 (3,27%)	05 (3,29%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
II	Số học sinh chia theo học lực	820	254	200	214	152
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	166 (20,24%)	48 (18,90%)	35 (17,50%)	47 (21,96%)	36 (23,68%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	313 (38,17%)	93 (36,61%)	56 (28,00%)	96 (44,86%)	68 (44,74%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	321 (39,15%)	106 (41,73%)	105 (52,50%)	63 (29,44%)	47 (30,92%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	18 (2,2%)	07 (2,76%)	04 (2,00%)	06 (2,80%)	01 (0,66%)
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0,24%)			02 (0,93%)	
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	800 (97,56%)	247 (0,39%)	196 (98%)	206 (96,26%)	151 (99,34%)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	108	17	10	47	33
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	221	31	24	96	70
2	Thí lại (tỷ lệ so với tổng số)	17	07	04	06	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	03			02	01
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	04/03	0/01	02/01	01/01	01/0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)					
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	5	0	0	5	0

IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	95	26	37	20	12
1	Cấp huyện	92	26	37	20	09
2	Cấp tỉnh/thành phố	03				03
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	152				152
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	151				151
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	33				33
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	70				70
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	48				48
VI I	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VI II	Số học sinh nam/số học sinh nữ	402/418	112/142	102/98	112/102	76/76
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	471	144	120	121	86

TT Châu Thành, ngày 01 tháng 06 năm 2023



Võ Thành Tâm

Biểu mẫu 11
(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

UBND HUYỆN CHÂU THÀNH
TRƯỜNG THCS TT CHÂU THÀNH

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở năm học 2022 – 2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	15	Số m²/học sinh
II	Loại phòng học	15	-
1	Phòng học kiên cố	15	
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ		
5	Số phòng học bộ môn	7	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	
7	Bình quân lớp/phòng học	2/1	
8	Bình quân học sinh/lớp	35	
III	Số điểm trường	/	/
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	11.705	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	9.895,5	13,09
VI	Tổng diện tích các phòng	1.809,5	2,39
1	Diện tích phòng học (m ²)	960	1,27
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	726,5	0,96
3	Diện tích thư viện (m ²)	89	0,12
3	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	/	/
4	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	34	0,04
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	4	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	4	
1.1	Khối lớp 6	1	1bộ/lớp
1.2	Khối lớp 7	1	1bộ/lớp
1.3	Khối lớp 8	1	1bộ/lớp
1.4	Khối lớp 9	1	1bộ/lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện còn thiếu so với quy định	4	
2.1	Khối lớp 6	1	1bộ/lớp

2.2	Khối lớp 7	1	1bộ/lớp
2.3	Khối lớp 8	1	1bộ/lớp
2.4	Khối lớp 9	1	1bộ/lớp
5	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	21	36HS/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	10	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	2	
2	Cát xét	4	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	4	
5	Thiết bị khác...	0	
..			

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	10	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	2	
2	Cát xét	3	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	
5	Thiết bị khác...	0	
..			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		2		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDT ngày 28/03/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

TT Châu Thành, ngày 01 tháng 06 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Võ Thành Tâm



Biểu mẫu 12
(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

UBND HUYỆN CHÂU THÀNH
TRƯỜNG THCS TT CHÂU THÀNH

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của
trường trung học cơ sở, năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	58			53	3		2	15	39		39	15		
I	Giáo viên	52			50	02			14	38		38	14		
	Trong đó số giáo viên dạy môn:														
1	Toán	8			8				3	5		7	1		
2	Lý	4			4					4		3	1		
3	Hóa	4			4				1	3		4			
4	Sinh	5			5				1	4		4	1		
5	Tin học	2			1	1			2			2			
6	Văn	8			8				2	6		2	6		
7	Sử	3			3					3		3			
8	GDCD	2			2					2		2			
9	Địa	2			2					2		1	1		
10	Tiếng anh	6			6					6		5	1		
11	Âm nhạc	2			2				1	1		2			
12	Mỹ thuật	2			2				1	1		2			
13	Thể dục	3			2	1			2	1			3		
14	Ngữ văn Khmer	1			1					1		1			
II	Cán bộ quản lý	2			1	1			1	1		1	1		
1	Hiệu trưởng	1			1				1			1			
2	Phó hiệu trưởng	1				1			1				1		
III	Nhân viên	4			1	1		2							
1	Nhân viên văn thư	1				1									



2	Nhân viên kế toán	1			1									
3	Thủ quỹ													
4	Nhân viên y tế													
5	Nhân viên thư viện													
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm													
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật													
8	Nhân viên công nghệ thông tin													
9	Bảo vệ	1						1						
10	Tạp vụ	1						1						

TT Châu Thành, ngày 01 tháng 06 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Võ Thành Tâm

